

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

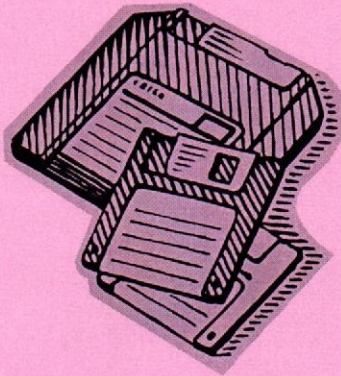
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 2 NĂM 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462724

QUẢNG NAM, THÁNG 7 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		170,389,300,230	158,908,079,654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,814,845,393	13,003,778,987
1. Tiền	111		9,814,845,393	13,003,778,987
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125,884,875,104	125,699,788,774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		121,048,608,074	91,709,160,124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,122,568,030	33,276,929,650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		713,699,000	713,699,000
- Bảo hiểm xã hội	136G			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		27,377,353,542	19,319,333,614
1. Hàng tồn kho	141		27,377,353,542	19,319,333,614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,312,226,191	885,178,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		858,525,385	596,223,653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,379,920,917	215,174,737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		73,779,889	73,779,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		579,636,190,019	544,192,263,945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,593,096,683	20,986,818,848
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,593,096,683	20,986,818,848
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20,015,158,642	20,636,516,318
1. TSCĐ hữu hình	221		20,015,158,642	21,262,107,465
- Nguyên giá	222		39,809,917,326	39,809,917,326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,794,758,684)	(18,547,809,861)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		1,818,181,818	1,818,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,818,181,818)	(1,818,181,812)
III. Bất động sản đầu tư	230		94,327,181,818	94,327,181,818
- Nguyên giá	231		94,327,181,818	94,327,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	62,742,839,024	173,769,048
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	62,742,839,024	173,769,048
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	259,795,922,731	271,850,812,391
1. Đầu tư vào công ty con	251	268,750,000,000	186,750,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(8,954,077,269)	(14,399,187,609)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	132,161,991,121	136,217,165,522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	132,161,991,121	136,217,165,522
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	750,025,490,249	703,725,934,752
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	339,681,836,721	312,541,341,419
I. Nợ ngắn hạn	310	249,583,715,550	217,178,350,180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	82,366,002,219	62,843,176,216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	889,574,609	6,470,284,058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,966,404,973	5,134,286,694
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	31,733,749	16,301,649
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	160,330,000,000	142,714,301,563
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	90,098,121,171	95,362,991,239
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	56,083,881,171	63,890,969,239
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	34,014,240,000	31,472,022,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	410,343,653,528	391,184,593,333
I. Vốn chủ sở hữu	410	410,343,653,528	391,184,593,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	80,343,653,528	61,184,593,333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	61,184,593,333	33,151,027,151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	19,159,060,195	28,033,566,182

12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		750,025,490,249	703,725,934,752

NGƯỜI LẬP

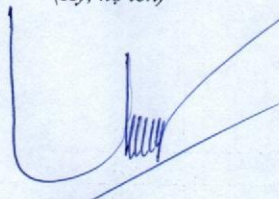
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quang Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

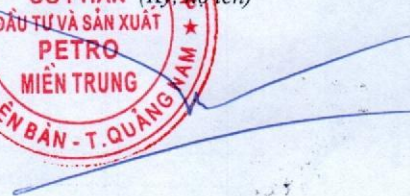


Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 26 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	164,100,779,314	133,178,935,151	305,919,223,144	261,571,213,119
2. Các khoản giảm trừ	02		40,909,091	508,276,770	75,483,636	873,783,587
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		164,059,870,223	132,670,658,381	305,843,739,508	260,697,429,532
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	145,070,369,651	124,768,797,877	272,253,012,853	231,567,505,290
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		18,989,500,572	7,901,860,504	33,590,726,655	29,129,924,242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13,418,772,174	3,744,028,595	13,420,398,292	3,745,400,805
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(1,760,749,314)	8,401,285,529	1,301,679,961	10,048,146,311
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,684,361,026	2,564,132,479	6,746,790,301	4,210,993,261
8. Chi phí bán hàng	24		6,774,646,677	6,504,851,929	13,602,827,509	12,851,830,737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,727,378,595	1,595,675,132	3,783,459,781	3,298,903,825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24-25)}	30		25,666,996,788	(4,855,923,491)	28,323,157,696	6,676,444,174
11. Thu nhập khác	31		(165,878,646)	1,592,624,814	3,460,532,773	3,357,970,283
12. Chi phí khác	32		6,267,713,198	16,858,852	6,267,892,180	97,516,316
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6,433,591,844)	1,575,765,962	-2,807,359,407	3,260,453,967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19,233,404,944	(3,280,157,529)	25,515,798,289	9,936,898,141
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,096,672,243		6,356,738,094	2,725,275,675
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14,136,732,701	(3,280,157,529)	19,159,060,195	7,211,622,466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		428	(99)	580	218

NGƯỜI LẬP

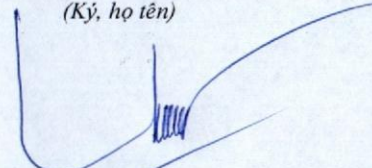
(Ký, họ tên)



 Nguyễn Quang Lâm

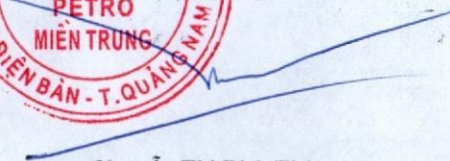
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



 Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 26 tháng 07 năm 2018

 Nguyễn Thị Bích Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

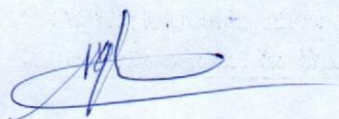
Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế	01	25,515,798,289	9,936,898,141
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	02	1,246,948,829	1,556,863,452
03	- Các khoản dự phòng	03	(5,445,110,340)	5,837,153,050
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13,420,398,292)	(3,865,855,341)
06	- Chi phí lãi vay	06	6,746,790,301	4,210,993,261
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay	08	14,644,028,787	17,676,052,563
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6,030,542,093	(2,362,430,864)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8,058,019,928)	364,520,188
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay	11	5,267,681,756	168,530,450,626
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,792,872,669	(10,556,238,105)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(6,746,790,301)	(4,210,993,261)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,517,919,167)	(6,096,521,383)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,899,086,090
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9,412,395,909	167,243,925,854
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(63,679,644,232)	(94,555,411,418)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116,640,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(82,000,000,000)	(79,500,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	99,500,000,000	30,000,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,420,398,292	3,745,400,805
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32,759,245,940)	(23,470,010,613)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	224,839,685,498	36,846,719,116
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(204,681,769,061)	(171,043,602,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20,157,916,437	(134,196,882,884)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,188,933,594)	9,577,032,357
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13,003,778,987	6,088,916,593
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9,814,845,393	15,665,948,950

Người lập



Nguyễn Quang Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thùy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 17 ngày 08/12/2017

Vốn điều lệ của Công ty là 330.000.000.000 đồng (Ba trăm ba mươi tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Long, KP Long Diêm phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	8,491,819,891	10,004,297,410
Tiền gửi ngân hàng	1,323,025,502	2,999,481,577
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	9,814,845,393	13,003,778,987

5.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	121,048,608,074	91,709,160,124
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	73,638,799,772	67,598,316,833
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47,409,808,302	24,110,843,291
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	75,833,207,497	69,169,654,165
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đức Trọng	120,364,145	472,907,195
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đông Xuyên	37,331,162	36,400,000
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Phú Mỹ	-	3,400,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	2,036,712,418	1,058,630,137
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	73,638,799,772	67,598,316,833

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4,122,568,030	33,276,929,650
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	-	30,000,000,000
- Ông Nguyễn Tiến Lãng	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	4,122,568,030	3,276,929,650
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	30,000,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái	-	30,000,000,000
- Ông Nguyễn Tiến Lãng	-	-

5.4 PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	713,699,000	-	713,699,000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	713,699,000	-	713,699,000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Lãi cho vay phải thu	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	10,593,096,683	-	20,986,818,848	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	10,593,096,683	-	20,986,818,848	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Phải thu khác	-	-	-	-
+ Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thủy	-	-	-	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7,568,800,000	-	6,426,100,000	-
+ Công ty TNHH Gas Miền Trung	6,272,100,000	-	5,870,700,000	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	1,296,700,000	-	555,400,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.5 HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	965,571,042	-	1,175,580,775	-
Hàng hóa	26,411,782,500	-	18,163,395,402	-
Cộng	27,377,353,542	-	19,338,976,177	-

5.6 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)				
+ Công trình A	62,742,839,024		173,769,048	

5.7 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
b) Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	94,327,181,818			94,327,181,818
Quyền sử dụng đất	89,200,704,545			89,200,704,545
Nhà	5,126,477,273			5,126,477,273
Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị		-		
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Giá trị còn lại	94,327,181,818			94,327,181,818
Quyền sử dụng đất	89,200,704,545			89,200,704,545
Nhà	5,126,477,273	-		5,126,477,273

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN**5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10,368,765,148	22,171,896,713	6,672,068,894	554,731,571	42,455,000	39,809,917,326
Tăng trong năm						
- Mua trong năm						
Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	10,368,765,148	22,171,896,713	6,672,068,894	554,731,571	42,455,000	39,809,917,326
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,113,582,780	12,303,053,997	1,812,908,697	290,432,787	27,831,600	18,547,809,861
Tăng trong năm	287,376,984	576,758,452	350,119,422	31,278,799	1,415,166	1,246,948,823
- Số khấu hao trong năm	287,376,984	576,758,452	350,119,422	31,278,799	1,415,166	1,246,948,823
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4,400,959,764	12,879,812,449	2,163,028,119	321,711,586	29,246,766	19,794,758,684
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	6,255,182,368	9,868,842,716	4,859,160,197	264,298,784	14,623,400	21,262,107,465
2. Tại ngày cuối năm	5,967,805,384	9,292,084,264	4,509,040,775	233,019,985	13,208,234	20,015,158,642

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

5.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			1,818,181,818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1,818,181,812			1,818,181,812
Tăng trong năm	-	-	6	-	-	6
- Số khấu hao trong năm			6			6
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	6	-	-	6
2. Tại ngày cuối năm	-	-	0	-	-	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc	Cuối năm Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	-			-	-	-
Ông Nguyễn Tiến Lăng, Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ	-	-	-	-	-	-
Dài hạn	-			-	-	-
Ông Nguyễn Tiến Lăng, Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ	-			-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	268,750,000,000	8,954,077,269	259,795,922,731	286,250,000,000	14,399,187,609	271,850,812,391
- Đầu tư vào Công ty con	268,750,000,000	8,954,077,269	259,795,922,731	186,750,000,000	14,399,187,609	172,350,812,391
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- gas	130,000,000,000	8,954,077,269	121,045,922,731	130,000,000,000	14,396,681,511	115,603,318,489
+ Công ty TNHH Trung Nam	9,750,000,000		9,750,000,000	9,750,000,000	2,506,098	9,747,493,902
+ Công ty TNHH Gas Miền Trung	129,000,000,000		129,000,000,000	47,000,000,000		47,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- gas						
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				99,500,000,000	-	99,500,000,000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái				99,500,000,000		99,500,000,000

- Thông tin chi tiết của công ty con, công ty liên kết, liên doanh trong năm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình kinh doanh
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	57,78%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Gas Miền Trung	Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	71,67%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Trung Nam	Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh	65%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	
Đầu tư góp vốn đơn vị khác				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí vỏ bình phân bố

- Chi phí kiểm định vỏ bình

- Chi phí bảo dưỡng vỏ bình

- Chi phí mua thương hiệu

- Chi phí dài hạn khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

858,525,385

596,223,653

858,525,385

596,223,653

132,161,991,121

136,217,165,522

109,244,957,688

3,714,828,782

2,365,038,833

19,696,969,680

132,161,991,121

1,195,370,539

133,020,516,506

136,813,389,175

5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợa) Các khoản phải trả người bán
ngắn hạn

82,366,002,219

82,366,002,219

65,327,644,216

65,327,644,216

- Công ty TNHH Gas Miền Trung

47,854,771,973

47,854,771,973

8,981,946,797

8,981,946,797

- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền
Nam, chi nhánh Miền Đông

8,644,053,880

8,644,053,880

31,527,432,823

31,527,432,823

Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH
MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí

22,818,568,613

22,818,568,613

20,541,790,551

20,541,790,551

- Phải trả cho các đối tượng khác

3,048,607,753

3,048,607,753

4,276,474,045

4,276,474,045

b) Phải trả người bán là các bên liên
quan

47,856,356,150

47,856,356,150

8,983,965,665

8,983,965,665

- Công ty TNHH Gas Miền Trung

47,854,771,973

47,854,771,973

8,981,946,797

8,981,946,797

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas

1,584,177

1,584,177

2,018,868

2,018,868

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

889,574,609

889,574,609

6,490,855,447

6,490,855,447

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas

6,356,545,854

6,356,545,854

- Công ty TNHH Tân Nhà Việt

0

0

- Đối tượng khác

889,574,609

889,574,609

134,309,593

134,309,593

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas

6,356,545,854

6,356,545,854

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	160,330,000,000	160,330,000,000	218,359,685,498	200,743,987,061	142,714,301,563	142,714,301,563
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (1)	44,880,000,000	44,880,000,000	54,780,000,000	45,700,000,000	35,800,000,000	35,800,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An (2)	92,950,000,000	92,950,000,000	113,750,000,000	103,530,000,000	82,730,000,000	82,730,000,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (3)	0	0	9,449,685,498	11,803,987,061	2,354,301,563	2,354,301,563
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4)	22,500,000,000	22,500,000,000	40,380,000,000	39,710,000,000	21,830,000,000	21,830,000,000
b) Vay dài hạn	34,014,240,000	34,014,240,000	6,480,000,000	3,937,782,000	31,472,022,000	31,472,022,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	30,034,240,000	30,034,240,000	2,500,000,000	3,937,782,000	31,472,022,000	31,472,022,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (6)	3,980,000,000	3,980,000,000	3,980,000,000		-	-
Cộng	194,344,240,000	194,344,240,000	224,839,685,498	204,681,769,061	174,186,323,563	174,186,323,563

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	5,134,286,694	7,757,885,167	6,925,766,878	5,966,404,983
- Thuế GTGT	56,137,757	1,401,147,073	1,407,847,711	49,437,119
- Thuế TNDN	5,078,148,937	6,356,738,094	5,517,919,167	5,916,967,864
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập cá nhân	73,779,889	-	-	73,779,889

5.16 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	31,733,749	23,619,849
- Kinh phí công đoàn	31,733,749	14,265,349
- Phải trả, phải nộp khác		9,354,500
b) Dài hạn	56,083,881,171	63,890,969,239
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,083,881,171	63,890,969,239
c) Phải trả khác là các bên liên quan	5,466,256,594	6,065,506,654
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,733,128,297	3,032,753,327
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas, chi nhánh Đông Xuyên	155,708,327	183,458,333
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas, chi nhánh Đức Trọng	373,586,651	236,666,663
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	2,203,833,319	2,612,628,331

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN**5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	330,000,000,000		-			33,151,027,151	363,151,027,151
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						33,055,893,676	33,055,893,676
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	330,000,000,000	-	-	-	-	66,206,920,827	396,206,920,827
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay						14,136,732,701	14,136,732,701
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm nay							-
Lỗ do hoàn nhập trong năm nay							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm	330,000,000,000					80,343,653,528	410,343,653,528

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Tỷ lệ vốn góp

Cuối năm

Đơn vị tính: VND

Đầu năm

100%

330,000,000,000

330,000,000,000

330,000,000,000**330,000,000,000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

330,000,000,000

330,000,000,000

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

330,000,000,000

330,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

33,000,000

33,000,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

33,000,000

33,000,000

- Cổ phiếu phổ thông

33,000,000

33,000,000

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

33,000,000

33,000,000

- Cổ phiếu phổ thông

33,000,000

33,000,000

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng

10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

6 THÔNG TIN VỎ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas

- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas - CN Đức Trọng

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas - CN Phú Mỹ I

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas - CN Đông Xuyên

Cộng

Năm nay

Năm trước

164,100,779,314**133,178,935,151**

159,002,970,466

132,780,115,294

5,097,808,848

398,819,857

74,671,112,916**66,231,696,243**

63,760,165,108

46,017,762,748

10,445,486,360

19,815,113,638

363,813,130

394,910,766

101,648,318

1,545,455

2,363,636

164,100,779,314**133,178,935,151****6.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Cộng

Năm nay

Năm trước

40,909,091

508,276,770

40,909,091**508,276,770**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**Giá vốn của hàng đã bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
145,070,369,651	124,768,797,877
141,890,517,484	124,568,766,946
3,179,852,167	200,030,931
-	-
145,070,369,651	124,768,797,877

6.4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
13,418,772,174	3,744,028,595
-	-
13,418,772,174	3,744,028,595

6.5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Trích lập dự phòng khoản đầu tư
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
(1,760,749,314)	2,564,453,313
-	5,861,289,425
(1,760,749,314)	8,425,742,738

6.6 THU NHẬP KHÁC

- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Tiền lãi chậm thanh toán
- Phân bổ cược vỏ bình gas
- Các khoản khác
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
(165,878,646)	1,592,624,814
(165,878,646)	1,592,624,814

6.7 CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
6,267,713,198	16,858,852
6,267,713,198	16,858,852

6.8 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Năm nay	Năm trước
1,727,378,595	1,595,675,132
878,394,944	734,396,170
1,446,969	2,660,001
121,958,634	125,091,651
523,903,386	264,811,176
201,674,662	468,716,134

b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên
- Chi phí phân bổ vỏ bình, thương hiệu
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bán hàng khác

Năm nay	Năm trước
6,774,646,677	6,504,851,929
338,272,800	299,516,962
4,521,414,305	4,142,475,402
379,382,781	379,382,781
29,854,938	44,820,713
1,505,721,853	1,638,656,071

6.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Năm nay	Năm trước
345,784,363	367,149,187
333,210,100	285,934,400
604,108,189	608,341,666
523,758,324	6,828,280,832
1,698,726,017	1,573,792,869
3,505,586,993	9,663,498,954

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Chi phí không được trừ

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

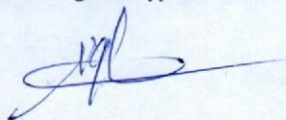
Thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,233,404,944	(3,280,157,529)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,114,956,271	-
+ Chi phí không được trừ	6,114,956,271	-
Tổng thu nhập chịu thuế	25,348,361,215	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	5,069,672,243	-

7 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính quý 2/2017

Người lập



Nguyễn Dương Lâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 26 tháng 07 năm 2018



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Thủy

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

CV số : 01 /07/2018/CVGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 26 tháng 07 năm 2018

" V/V : Giải trình số liệu Báo cáo
kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2018 so
với KQKD quý 2/2017 của BCTC Riêng và hợp nhất".

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố
thông tin trên thị trường chứng khoán

- Đơn vị giải trình : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN
TRUNG**

- Mã chứng khoán : PMG

- Tổng Giám đốc : **NGUYỄN THỊ BÍCH THÙY**

- Nội dung giải trình : Chênh lệch lợi nhuận kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2018 so
với KQKD quý 2/2017 của BCTC riêng và hợp nhất

Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo giấy phép đăng ký
kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đăng ký thay đổi lần thứ 17 cấp
ngày 08/12/2017. Chúng tôi xin giải trình số liệu chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế trên báo
cáo riêng và hợp nhất quý 2 năm 2018 so với quý 2 năm 2017 như sau :

SO SÁNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164,100,779,314	133,178,935,151	30,921,844,163
2. Giá vốn hàng bán	145,070,369,651	124,768,797,877	20,301,571,774
3. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	18,989,500,572	7,901,860,504	11,087,640,068
4. Doanh thu hoạt động tài chính	13,418,772,174	3,744,028,595	9,674,743,579
5. Chi phí tài chính	(1,760,749,314)	8,401,285,529	(10,162,034,843)
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25,666,996,788	(4,855,923,491)	30,522,920,279
7. Thu nhập khác	(165,878,646)	1,592,624,814	(1,758,503,460)
8 Chi phí khác	6,267,713,198	16,858,852	6,250,854,346
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,233,404,944	(3,280,157,529)	22,513,562,473
10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14,136,732,701	(3,280,157,529)	17,416,890,230

SƠ SÁNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SÁKD TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHAI

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	280,028,698,893	220,696,421,543	59,332,277,350
2. Giá vốn hàng bán	211,680,823,156	183,061,671,369	28,619,151,787
3. Doanh thu hoạt động tài chính	16,406,579,613	6,057,966,877	10,348,612,736
4. Chi phí tài chính	6,837,456,885	12,575,015,396	(5,737,558,511)
5. Thu nhập khác	10,420,189,943	2,945,859,009	7,474,330,934
6. Chi phí khác	6,498,844,789	682,239,196	5,816,605,593
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN	35,766,807,200	(8,606,721,871)	44,373,529,071
8. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	29,776,121,321	(5,515,006,733)	35,291,128,053
9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	5,990,685,880	(8,606,721,871)	14,597,407,751

Quý 2/2018 doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ có mức tăng trưởng tốt, do Petro Miền Trung đang thực hiện đẩy mạnh mở rộng mạng lưới phân phối, phát triển thị phần cùng với việc giá Gas tăng trong quý 2/2018 và một phần lợi nhuận từ việc Công ty thoái vốn ở Công ty CP đầu tư và sản xuất Gas Việt Thái là những nguyên nhân chính khiến lợi nhuận sau thuế Quý 2/2018 tăng mạnh so với cùng kỳ 2017.

Trên đây là toàn bộ phần giải trình của Công ty chúng tôi
Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG**

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Bích Thùy